

Bản án số: 32 /2017/HS-ST

Ngày 22-9-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YT, TỈNH BẮC GIANG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Triệu Thị Lại.

2. Ông Lục Viết Sang.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T8 Trang, bà Lương Thị H7, Thư ký Toà án nhân dân huyện YT.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YT tham gia phiên tòa: Ông Nông Văn Hội, Kiểm sát viên.

Từ ngày 19-9-2017 đến ngày 22-9-2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YT, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 30/2017/HSST ngày 08 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1980. Tên gọi khác: Không;

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Bản TN, Xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Tày; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Công chức địa chính xã ĐT; Văn hóa: 12/12;

Bố đẻ: Nguyễn Trung T, sinh năm 1948; Mẹ đẻ: Mè Thị T, sinh năm 1954; Vợ: Đặng Thị T, sinh năm 1988; Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2013; Gia đình có 5 anh, chị em, bị cáo là thứ ba;

Tiền án, tiền sự: Chưa;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 01/12/2016. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang; (có mặt tại phiên tòa).

2. Người bị hại:

1. Diêm Thị T 1977, sinh năm 1983 (vắng mặt).
2. Nguyễn Thị V, sinh năm 1983 (vắng mặt).
3. Lưu Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt).
4. Thân Thị M, sinh năm 1970 (vắng mặt).
5. Phạm Thị H, sinh năm 1960 (vắng mặt).
6. Hoàng Thị T, sinh năm 1973 (vắng mặt).
7. Ngô Thị U, sinh năm 1968 (vắng mặt).

8. Trần Thị H, sinh năm 1980 (vắng mặt).
9. Phạm Văn K, sinh năm 1961 (vắng mặt).
10. Vi Văn H, sinh năm 1966 (vắng mặt).
11. Hoàng Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt).
12. Nguyễn Đắc C, sinh năm 1965 (vắng mặt).
13. Phạm Thị H, sinh năm 1985 (vắng mặt).
14. Trần Văn P, sinh năm 1961 (vắng mặt).
15. Phạm Thị H, sinh năm 1977 (vắng mặt).
16. Vũ Thị L, sinh năm 1982 (vắng mặt).
17. Đặng Thị T, sinh năm 1971 (vắng mặt).
18. Hoàng Văn H, sinh năm 1953. (vắng mặt).
19. Dương Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt).
20. Bé Thị Đ, sinh năm 1966 (vắng mặt).
21. Hoàng Văn C, sinh năm 1976 (vắng mặt).
22. Dương Thị S, sinh năm 1978 (vắng mặt).
23. Lân Văn P, sinh năm 1967 (vắng mặt).
24. Lộc Thị L, sinh năm 1967 (vắng mặt).
25. Vi Thị C, sinh năm 1980 (vắng mặt).
26. Đỗ Thị C, sinh năm 1953 (vắng mặt).
27. Đỗ Thị Vân A, sinh năm 1976 (vắng mặt).
28. Hà Thị T, sinh năm 1977 (vắng mặt).
29. Dương Văn C, sinh năm 1984 (vắng mặt).
30. Lý Văn D, sinh năm 1967 (vắng mặt).
31. Địch Văn N, sinh năm 1975 (vắng mặt).
32. Địch Văn C, sinh năm 1969 (vắng mặt).
33. Lãng Thị D, sinh năm 1969 (vắng mặt).
34. Vi Thị M, sinh năm 1986 (vắng mặt).
35. Dương Văn N, sinh năm 1978 (vắng mặt).
36. Đào Thị Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt).
37. Dương Thị T, sinh năm 1961. (vắng mặt).
38. Triệu Thị L, sinh năm 1987 (vắng mặt).
39. Đào Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt).
40. Dương Văn T1, sinh năm 1976 (vắng mặt).
41. Nguyễn Thị H, sinh năm 1968 (vắng mặt).
42. Hoàng Văn K, sinh năm 1974 (vắng mặt).
43. Vi Thị L, sinh năm 1979 (vắng mặt).
44. Dương Văn V, sinh năm 1976 (vắng mặt).
45. Phùng Thị K sinh năm 1972 (vắng mặt).

- 46 Nguyễn Thị L, sinh năm 1978. (vắng mặt).
 - 47 Lê Thị H, sinh năm 1984 (vắng mặt).
 - 48 Vi Văn B, sinh năm 1971 (vắng mặt).
 - 49 Bế Văn D, sinh năm 1962 (vắng mặt).
 - 50 Dương Văn T2, sinh năm 1962 (vắng mặt).
 - 51 Đoàn Thị T, sinh năm 1974 (vắng mặt).
 - 52 Phạm Thị V, sinh năm 1960 (vắng mặt).
 - 53 Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959 (vắng mặt).
 - 54 Trần Thị C, sinh năm 1950 (vắng mặt).
 - 55 Vi Văn M, sinh năm 1993. (vắng mặt).
 - 56 Dương Văn Đ, sinh năm 1969 (vắng mặt).
 - 57 Lý Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt).
 - 58 Ma Văn H, sinh năm 1978 (vắng mặt).
 - 59 Lê Thị V, sinh năm 1976 (vắng mặt).
 - 60 Hoàng Thị T, sinh năm 1952 (vắng mặt).
 - 61 Ngô Thị H, sinh năm 1963 (vắng mặt).
 - 62 Phạm Thị D, sinh năm 1976 (vắng mặt).
 - 63 Đoàn Thị L, sinh năm 1969 (vắng mặt).
 - 64 Phạm Hữu T3, sinh năm 1979. (vắng mặt).
 - 65 Phạm Hữu T4, sinh năm 1981 (vắng mặt).
 - 66 Phạm Thị H, sinh năm 1969 (vắng mặt).
 - 67 Lê Thị L, sinh năm 1982 (vắng mặt).
 - 68 Hoàng Thị C1, sinh năm 1986 (vắng mặt).
 - 69 Hoàng Văn T5, sinh năm 1964 (vắng mặt).
 - 70 Đồng Thị H, sinh năm 1953 (vắng mặt).
 - 71 Hoàng Văn V2, sinh năm 1956 (vắng mặt).
 - 72 Phạm Thị T, sinh năm 1978 (vắng mặt).
 - 73 Trần Thị Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt).
 - 74 Bế Văn T, sinh năm 1982 (vắng mặt).
 - 75 Dương Văn P, sinh năm 1976 (vắng mặt).
 - 76 Chu Thị B, sinh năm 1971 (vắng mặt).
 - 77 Trần Văn V, sinh năm 1982 (vắng mặt).
 - 78 Ông Thị T, sinh năm 1978 (vắng mặt).
 79. Nguyễn Thị L1, sinh năm 1973 (vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Bản GB, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- 1 Đặng Danh T, sinh năm 1952
- 2 Lê Văn Ch, sinh năm 1974

- 3 Hoàng Thị C2, sinh năm 1987
- 4 Bé Thị T, sinh năm 1972
- 5 Trần Văn Đ, sinh năm 1976 (có mặt sáng 19/9- vắng mặt khi tuyên án)
- 6 Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1974
- 7 Nguyễn Thị M1, sinh năm 1975
- 8 Lê Thị Ng, sinh năm 1989
- 9 Vi Thị Th, sinh năm 1987
- 10 Nguyễn Danh H, sinh năm 1973
- 11 Trần Văn C, sinh năm 1985
- 12 Lê Thị K, sinh năm 1967
- 13 Trần Thị C3, sinh năm 1947
- 14 Mai Thị Q, sinh năm 1953
- 15 Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961
- 16 Trần Xuân D, sinh năm 1948
- 17 Vi Văn H, sinh năm 1976
- 18 Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1973
- 19 Lê Thị Th, sinh năm 1954
- 20 Vương Văn A, sinh năm 1989
- 21 Nguyễn Thị T, (có mặt sáng 19/9- vắng mặt khi tuyên án)
- 22 Lý Thị Đ, sinh năm 1983
- 23 Trần Thị L, sinh năm 1958
- 24 Phạm Thị H, sinh năm 1985
- 25 Nguyễn Văn T, sinh năm 1970
- 26 Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978
- 27 Nguyễn Thị B, sinh năm 1958
- 28 Phạm Văn Kh, sinh năm 1953
- 29 Lê Văn Đ, sinh năm 1964
- 30 Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1965
- 31 Đặng Thị Th, sinh năm 1974
- 32 Dương Thị H, sinh năm 1981
- 33 Hoàng Văn B, sinh năm 1962
- 34 Nương Thị T, sinh năm 1966
- 35 Nguyễn Văn M1, sinh năm 1982
- 36 Trần Thế Đ, sinh năm 1987
- 37 Dương Thị H3, sinh năm 1978
- 38 Trần Xuân L, sinh năm 1951
- 39 Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981
- 40 Lê Thị Đ, sinh năm 1965

- 41 Hoàng Thị T2, sinh năm 1985
- 42 Hoàng Thị L, sinh năm 1961
- 43 Phùng Văn S, sinh năm 1959
- 44 Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984
- 45 Trần Thế T, sinh năm 1969
- 46 Hoàng Văn H4, sinh năm 1982
- 47 Trần Văn V1, sinh năm 1952
- 48 Nguyễn Thị Q, sinh năm 1984
- 49 Đặng Danh Tr, sinh năm 1961
- 50 Phạm Thị T, sinh năm 1988
- 51 Hoàng Thị Huệ P, sinh năm 1986
- 52 Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982 (có mặt sáng 19/9 vắng mặt khi tuyên án)
- 53 Nguyễn Văn D, sinh năm 1981
- 54 Nguyễn Thị H5, sinh năm 1980
- 55 Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1936
- 56 Vi Văn Ph, sinh năm 1978
- 57 Lê Thị X, sinh năm 1960
- 58 Lý Thị M, sinh năm 1981
- 59 Nguyễn Thị N, sinh năm 1949
- 60 Đặng Thị H, sinh năm 1963
- 61 Hoàng Thị D, sinh năm 1985
- 62 Bùi Thị H, sinh năm 1979
- 63 Nông Thị L, sinh năm 1971
- 64 Bé Văn H, sinh năm 1981
- 65 Trần Thế T, sinh năm 1950
- 66 Lê Văn P, sinh năm 1992
- 67 Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978
- 68 Ninh Thị D, sinh năm 1982
- 69 Trần Thị Ph, sinh năm 1984
- 70 Phạm Thị H2, sinh năm 1971
- 71 Nguyễn Thị C1, sinh năm 1959
- 72 Triệu Thị Đ, sinh năm 1966
- 73 Dương Văn V2, sinh năm 1985
- 74 Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972
- 75 Lộc Thị V, sinh năm 1963
- 76 Vũ Văn B, sinh năm 1980
- 77 Nguyễn Thị T4, sinh năm 1960
- 78 Hoàng Thị Đ, sinh năm 1952

- 79 Đào Xuân U, sinh năm 1977
- 80 Nguyễn Văn G, sinh năm 1952.
- 81 Phạm Văn K, sinh năm 1977
- 82 Lộc Thị B, sinh năm 1974
- 83 Lộc Thị H, sinh năm 1972
- 84 Nguyễn Thị H5, sinh năm 1976
- 85 Đào Xuân D, sinh năm 1971
- 86 Nguyễn Văn C4, sinh năm 1958
- 87 Phạm Thúy H, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Bản KN, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

1. Vũ Thị H, sinh năm 1981 (vắng mặt).
2. Hoàng Văn T3, sinh năm 1966 (có mặt).
3. Nông Thị D, sinh năm 1960 (vắng mặt).
4. Lê Thị H1, sinh năm 1974 (có mặt).
5. Đặng Thị N, sinh năm 1987 (chồng là Nguyễn Văn Phương có mặt).
6. Lã Văn Đ, sinh năm 1965 (vắng mặt).
7. Phan Thị T, sinh năm 1971 (vắng mặt).
8. Cao Thị D, sinh năm 1969(có mặt sáng 19-9; vắng mặt khi tuyên án).
9. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1976 (có mặt).
10. Địch Thị D, sinh năm 1976 (vắng mặt).
11. Nguyễn Khắc L, sinh năm 1964 (vắng mặt).
12. Bùi Thị Nh, sinh năm 1973 (vắng mặt).
13. Vi Thị H7, sinh năm 1976 (có mặt).
14. Nguyễn Đức Ch, sinh năm 1955 (vắng mặt).
15. Đồng Văn Tr, sinh năm 1957 (vắng mặt).
16. Đồng Thị V, sinh năm 1958
17. Vi Thị H8, sinh năm 1974 (vắng mặt).
18. Nông Thị M, sinh năm 1976(có mặt sáng 19-9; vắng mặt khi tuyên án).
19. Lưu Viết C, sinh năm 1967 (vắng mặt).
20. Bùi Thị H5, sinh năm 1989 (vắng mặt).
21. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1965 (có mặt).
22. Phan Duy Đ, sinh năm 1987 (vắng mặt).
23. Ngô Thị T, sinh năm 1985(có mặt sáng 19-9; vắng mặt khi tuyên án).
24. Dương Thị T4, sinh năm 1976 (có mặt sáng 19-9; vắng mặt tuyên án).
25. Đoàn Thị T, sinh năm 1937 (vắng mặt).
26. Nông Thị K, sinh năm 1989 (vắng mặt).
27. Đồng Thị Th, sinh năm 1975 (vắng mặt).

28. Hoàng Văn S, sinh năm 1961 (vắng mặt).
29. Nông Thị P, sinh năm 1987 (vắng mặt).
30. Phan Thị T5, sinh năm 1959 (có mặt).
31. Đồng Văn H9, sinh năm 1950 (vắng mặt).
32. Mạc Thị C, sinh năm 1963 (vắng mặt).
33. Bùi Thị Th, sinh năm 1960 (có mặt).
34. Nguyễn Quang T, sinh năm 1976 (có mặt).
35. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1977 (vắng mặt).
36. Nguyễn Thị H2, sinh năm 1957 (vắng mặt).
37. Hà Văn G, sinh năm 1984 (có mặt sáng 19-9; vắng mặt khi tuyên án).
38. Hà Văn H, sinh năm 1977
39. Hà Văn L, sinh năm 1965 (vắng mặt).
40. Trần Thị P3, sinh năm 1966 (vắng mặt).
41. Chu Văn V2, sinh năm 1967 (vắng mặt).
42. Hoàng Văn P4, sinh năm 1963 (có mặt sáng 19/9, vắng mặt khi tuyên án).
43. Phạm Văn H9, sinh năm 1963 (vắng mặt).
44. Lương Văn T, sinh năm 1973 (vắng mặt).
45. Hoàng Văn K1, sinh năm 1974 (vắng mặt).
46. Hoàng Văn P5, sinh năm 1965 (có mặt).
47. Nguyễn Thị H10, sinh năm 1980 (có mặt).
48. Phan Văn C4, sinh năm 1969 (vắng mặt).
49. Hoàng Thị L3, sinh năm 1973 (vắng mặt).
50. Lê Văn D, sinh năm 1971 (vắng mặt).
51. Trần Thị Th, sinh năm 1981 (vắng mặt).
52. Phạm Thị H, sinh năm 1971 (có mặt sáng 19-9; vắng mặt khi tuyên án).
53. Trần Thị H10, sinh năm 1978 (vắng mặt).
54. Bé Thị L4, sinh năm 1968 (vắng mặt).
55. Hà Văn Th, sinh năm 1963 (vắng mặt).
56. Bé Văn T7, sinh năm 1954 (vắng mặt).
57. Nguyễn Thị T8, sinh năm 1944 (vắng mặt).
58. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1976 (vắng mặt).
59. Hà Văn L5, sinh năm 1972 (vắng mặt).
60. Lê Hồng Đ, sinh năm 1980 (vắng mặt).
61. Hà Thị N2, sinh năm 1962 (vắng mặt).
62. Ngô Thị V2, sinh năm 1962 (vắng mặt).
63. Hoàng Văn T11, sinh năm 1968 (vắng mặt).
64. Giáp Thị H, sinh năm 1974 (vắng mặt).
65. Nguyễn Thị H12, sinh năm 1977 (vắng mặt).

66. Nguyễn Thị C5, sinh năm 1957 (vắng mặt).
67. Dương Thị H13, sinh năm 1968 (vắng mặt).
68. Hoàng Văn V2, sinh năm 1962 vợ là Nông Thị Dung có mặt.
69. Dương Thị N3, sinh năm 1966
70. Nguyễn Thị H13, sinh năm 1977 (có mặt).
71. Lương Văn M, sinh năm 1970 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
72. Lê Thị H2, sinh năm 1980 (vắng mặt).
73. Hoàng Đức H6, sinh năm 1960 (vắng mặt).
74. Chu Văn Th, sinh năm 1943 (vắng mặt).
75. Phạm Đăng S, sinh năm 1984 (vắng mặt).
76. Nông Thị H, sinh năm 1984 (có mặt).
77. Thân Thị Th, sinh năm 1945 (có mặt).
78. Trần Thị Ngh, sinh năm 1965 (vắng mặt).
79. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1986 (vắng mặt).
80. Nguyễn Văn L6, sinh năm 1966 (vắng mặt).
81. Ngô Văn C, sinh năm 1966 (vắng mặt).
82. Trịnh Thị Ngh, sinh năm 1984 (vắng mặt).
83. Nguyễn Văn L6, sinh năm 1966 (vắng mặt).
84. Ngô Văn C6, sinh năm 1984 (vắng mặt).
85. Lý Thị L2, sinh năm 1970 (vắng mặt).
86. Lê Thị H14, sinh năm 1984 (vắng mặt).
87. Trương Thị C1, sinh năm 1970 (có mặt).
88. Vũ Văn B2, sinh năm 1981 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
89. Nguyễn Thị B, sinh năm 1969 (vắng mặt).
90. Trịnh Thị Như N, sinh năm 1976 (vắng mặt).
91. Hà Thị T15, sinh năm 1970 (vắng mặt).
92. Bùi Văn T8, sinh năm 1967 (vắng mặt).
93. Hoàng Thị T9, sinh năm 1967 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
94. Nguyễn Văn C7, sinh năm 1976 (vắng mặt).
95. Vi Thị A, sinh năm 1971 (có mặt).
96. Nguyễn Văn M4, sinh năm 1967 (vắng mặt).
97. Nguyễn Thị H16, sinh năm 1961 (vắng mặt).
98. Bùi Thị Th (vắng mặt).
99. Hà Văn T10, sinh năm 1983
100. Hoàng Văn K2 (có mặt)
101. Chu Văn S2, sinh năm 1977 (có mặt).
102. Đồng Văn H17, sinh năm 1980 (vắng mặt).
103. Phan Văn H (có mặt).

- 104 Hoàng Thị Minh H, sinh năm 1954(vắng mặt).
- 105 Nguyễn Chí Th, sinh năm 1963(vắng mặt).
- 106 Đồng Thị V3 (có mặt)
- 107 Chu Bá C. (có mặt).
- 108 Trần Đức H (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản TN, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- 1 Ngô Thị X, sinh năm (vắng mặt).
- 2 Trịnh Thị Như N, sinh 1976 (vắng mặt).
- 3 Nguyễn Thị M5, sinh năm 1967 (vắng mặt).
- 4 Trần Đức H, sinh năm 1971 (vắng mặt).
- 5 Bùi Văn T3, sinh năm 1964 (vắng mặt).
- 6 Vũ Việt T, sinh năm 1958 (vắng mặt).
- 7 Nguyễn Văn D1, sinh 1959 (vắng mặt).
- 8 Đinh Văn T11, sinh năm 1950 (vắng mặt).
- 9 Nguyễn Văn H18, sinh 1960 (vắng mặt).
- 10 Đặng Xuân T, sinh 1950 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 11 Phạm Đăng H, sinh 1964 (vắng mặt).
- 12 Phan Văn B, sinh năm 1969 (vắng mặt).
- 13 Nguyễn Thị M3, sinh năm 1971 (vắng mặt).
- 14 Hoàng Ngọc S, sinh năm 1972 (vắng mặt)
- 15 Nguyễn Hữu H19, sinh năm 1980 (vắng mặt).
- 16 Phan Thị B3, sinh năm 1974 (vắng mặt).
- 17 Nguyễn Hữu C, sinh 1956 (vắng mặt).
- 18 Ngô Văn Q, sinh năm 1961 (vắng mặt).
- 19 Chu Văn K, sinh năm 1978 (vắng mặt).
- 20 Nguyễn Thị H13, sinh năm 1959 (vắng mặt).
- 21 Phan Văn T20, sinh năm 1962 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án).
- 22 Hoàng Thị T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

- 23 Chu Văn P6, sinh năm 1957 (vắng mặt).
- 24 Nguyễn Thị Tr, sinh 1969 (vắng mặt).
- 25 Chu Văn T21, sinh năm 1966 (có mặt)
- 26 Phùng Thị M, sinh năm 1955 (vắng mặt).
- 27 Đỗ Thị H, sinh năm 1969 (vắng mặt).
- 28 Dương Văn N4, sinh 1955 (vắng mặt).
- 29 Nguyễn Văn D2, sinh 1992 (vắng mặt).
- 30 Lã Văn Th, sinh năm 1972 (vắng mặt).
- 31 Nguyễn Thị K3, sinh 1965 (vắng mặt).
- 32 Trương Thị Đ1, sinh năm 1978 (vắng mặt).
- 33 Nông Thị Q1, sinh năm 1979 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 34 Nông Thị X, sinh năm 1962 (vắng mặt).
- 35 Nguyễn Hữu H22, 1957 (vắng mặt).
- 36 Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1954 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 37 Phan Thị M6, sinh năm 1979 (vắng mặt).
- 38 Nguyễn Văn T12, sinh năm 1968 (vắng mặt).
- 39 Đinh Văn Q1, sinh năm 1979 (vắng mặt).
- 40 Chu Thị T13, sinh năm 1971 (vắng mặt).
- 41 Nguyễn Hữu H23, sinh 1944 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 42 Hoàng Thị Q2, sinh năm 1969 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 43 Nguyễn Văn T14, sinh 1982 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 44 Nguyễn Thị D3, sinh năm 1986 (vắng mặt).
- 45 Nguyễn Hữu H24, sinh 1975 (vắng mặt).
- 46 Phan Văn T15, sinh năm 1955 (vắng mặt).
- 47 Nguyễn Thị N5, sinh năm 1978 (vắng mặt).
- 48 Thân Văn T, sinh 1966 (vắng mặt).
- 49 Trần Đức Th, sinh năm 1962 (vắng mặt).

- 50 Lã H, sinh năm 1960 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 51 Phạm Thị Q, sinh năm 1966 (vắng mặt).
- 52 Phan Thị M7, sinh năm 1959 (vắng mặt).
- 53 Chu Văn C8, sinh năm 1957 (vắng mặt).
- 54 Nguyễn Thị K, sinh năm 1976 (vắng mặt).
- 55 Vũ M, sinh năm 1978 (vắng mặt).
- 56 Nguyễn Hữu H25, sinh năm 1973 (vắng mặt).
- 57 Phạm Thị Q3, sinh năm 1957 (vắng mặt).
- 58 Đinh Văn L, sinh năm 1977 (vắng mặt).
- 59 Phan Thị L, sinh năm 1976 (vắng mặt).
- 60 Phan Thị M8, sinh năm 1953 (vắng mặt).
- 61 Nguyễn Hữu P, sinh 1973 (vắng mặt).
- 62 Phùng Văn C, sinh năm 1932 (vắng mặt).
- 63 Nguyễn Hữu Đ, sinh 1976 (vắng mặt).
- 64 Nguyễn Văn C9, sinh 1984 (vắng mặt).
- 65 Phùng Thị Th, sinh năm 1951 (vắng mặt).
- 66 Nguyễn Thị C10, sinh 1952 (vắng mặt).
- 67 Trần Thị Đ2, sinh năm 1963 (vắng mặt).
- 68 Nguyễn Thị G, 1960 (vắng mặt).
- 69 Vũ Thị Q, sinh năm 1986 (vắng mặt).
- 70 Chu Bá C11, sinh năm 1970 (vắng mặt).
- 71 Phan Văn D4, sinh năm 1965 (vắng mặt).
- 72 Vũ Thị Th, sinh năm 1971 (vắng mặt).
- 73 Lê Thị T, sinh năm 1962 (vắng mặt).
- 74 Nguyễn Hữu H26, sinh 1971 (vắng mặt).
- 75 Đặng Thị T16 (vắng mặt).
- 76 Trần Thị B4 (có mặt)

- 77 Nguyễn Thị L1, sinh năm 19 (vắng mặt).
- 78 Nguyễn Thị H27, sinh năm 1946 (vắng mặt).
- 79 Phạm Văn H, sinh năm 1967 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 80 Phùng Thị M9, sinh năm 1977 (vắng mặt).
- 81 Phan Thị N6, sinh năm 1975 (vắng mặt).
- 82 Nguyễn Thế Đ, sinh 1956 (vắng mặt).
- 83 Hoàng Văn T17, sinh năm 1974 (vắng mặt).
- 84 Phạm Thị S3, sinh năm 1949 (vắng mặt).
- 85 Lê Thị C12, sinh năm 1963 (vắng mặt).
- 86 Phan Văn T2, sinh năm 1979 (vắng mặt).
- 87 Phan Văn D4, sinh năm 1965 (vắng mặt).
- 88 Nguyễn Văn H28, sinh 1964 (vắng mặt).
- 89 Lê Thị L7, sinh năm 1953 (vắng mặt).
- 90 Dương Thị H7, sinh năm 1989 (vắng mặt).
- 91 Nguyễn Hữu H19, sinh năm 1980 (vắng mặt).
- 92 Đỗ Văn Q4, sinh năm (vắng mặt).
- 93 Vương Thành P (vắng mặt).
- 94 Hà Văn D5 (vắng mặt).
- 95 Vũ Thị Ph, sinh năm 1967 (vắng mặt).
- 96 Phạm Thị Th, sinh năm 1973 (vắng mặt).
- 97 Phùng Văn T18, sinh năm 1979 (vắng mặt).
- 98 Nông Thị L7, sinh năm 1965 (vắng mặt).
- 99 Nguyễn Văn H29, sinh 1969 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản ĐA, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- 1. Đặng Thị H1, sinh năm 1994 (vắng mặt).
- 2. Tăng Văn T, sinh năm 1976 (vắng mặt).
- 3. Mè Văn Ch, sinh năm 1951 (có mặt).
- 4. Hoàng Văn Q, sinh năm 1988 (vắng mặt).

5. Hoàng Thị H30, sinh năm 1964 (vắng mặt).
6. Nguyễn Văn K3, sinh năm 1958 (vắng mặt).
7. Lê Thị H5, sinh năm 1977 (vắng mặt).
8. Nông Thị N, sinh năm 1980 (vắng mặt).
9. Nguyễn Ngọc X, sinh năm 1963 (vắng mặt).
10. Hoàng Văn T19, sinh năm 1964 (vắng mặt).
11. Nông Thị Nh, sinh năm 1976 (vắng mặt).
12. Hoàng Văn Nh, sinh năm 1952 (vắng mặt).
13. Hoàng Thị N8, sinh năm 1982 (có mặt).
14. Triệu Thị Q, sinh năm 1977 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
15. Nông Thị N9, sinh năm 1965 (có mặt).
16. Nguyễn Văn T3, sinh năm 1966 (vắng mặt).
17. Lê Văn Q, sinh năm 1985 (vắng mặt).
18. Dương Văn V1A, sinh năm 1957 (có mặt).
19. Vi Thị Th, sinh năm 1977 (vắng mặt).
20. Nông Thị G, sinh năm 1959 (vắng mặt).
21. Nguyễn Văn K4, sinh năm 1982 (vắng mặt).
22. Ân Văn L, sinh năm 1964 (vắng mặt).
23. Nông Văn Đ13, sinh năm 1971 (vắng mặt).
24. Nông Thị L8, sinh năm 1964 (vắng mặt).
25. Bé Văn T, sinh năm 1976 (vắng mặt).
26. Tăng Văn C, sinh năm 1971 (vắng mặt).
27. Nguyễn Thị V4, sinh năm 1971 (có mặt).
28. Nguyễn Thị T20, sinh năm 1973 (vắng mặt).
29. Nguyễn Thị T21, sinh năm 1984 (vắng mặt).
30. Nông Thị T22, sinh năm 1963 (vắng mặt).
31. Trần Thị Tr, sinh năm 1959 (vắng mặt).
32. Lê Thị C1, sinh năm 1976 (vắng mặt).
33. Nông Thị L9, sinh năm 1976 (vắng mặt).
34. Nguyễn Thị H5, sinh năm 1973 (có mặt).
35. Mai Trung X, sinh năm 1956 (vắng mặt).
36. Nguyễn Văn T22, sinh năm 1970 (vắng mặt).
37. Nông Văn T23, sinh năm 1965 (vắng mặt).
38. Nông Thị Y, sinh năm 1957 (vắng mặt).
39. Phùng Thị Đ, sinh năm 1976 (có mặt).
40. Nông Đức T, sinh năm 1972 (vắng mặt).
41. Nguyễn Văn T24, sinh năm 1959 (vắng mặt).
42. Chu Văn C, sinh năm 1960 (vắng mặt).

43. Hoàng Thị V5, sinh năm 1948 (vắng mặt).
44. Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1966 (vắng mặt).
45. Hà Thị N, sinh năm 1978 (vắng mặt).
46. Nguyễn Thị T25, sinh năm 1955 (vắng mặt).
47. Lý Thị H, sinh năm 1980 (vắng mặt).
48. Trần Văn C13, sinh năm 1974 (có mặt).
49. Nông Thị S4, sinh năm 1968 (vắng mặt).
50. Khúc Thị H, sinh năm 1971 (vắng mặt).
51. Bê Thị Thơm, sinh năm 1973 (vắng mặt).
52. Nguyễn Thị H7, sinh năm 1971 (vắng mặt).
53. Nguyễn Xuân Tr, sinh năm 1956 (vắng mặt).
54. Nông Thị L7, sinh năm 1966 (có mặt).
55. Phạm Thị B, sinh năm 1978 (có mặt).
56. Ngô Thị P, sinh năm 1977 (có mặt).
57. Triệu Thị M, sinh năm 1976 (có mặt).
58. Hoàng Văn T26, sinh năm 1989 (vắng mặt).
59. Hà Thị T, sinh năm 1972 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
60. Tô Xuân L, sinh năm 1957 (có mặt).
61. Phan V, sinh năm 1977(có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
62. Trần Thị H, sinh năm 1950 (có mặt).
63. Phan Văn Nh, sinh năm 1950 (vắng mặt)
64. Lương Thị Q, sinh năm 1975 (vắng mặt).
65. Hà S, sinh năm 1974 (vắng mặt).
66. Nguyễn Đắc H, sinh năm 1973 (vắng mặt).
67. Nông Thị H5, sinh năm 1965 (vắng mặt).
68. Nông Văn H31, sinh năm 1972 (vắng mặt).
69. Nông Văn Ng , sinh năm 1959 (vắng mặt).
70. Nguyễn Duy T, sinh năm 1965 (vắng mặt).
71. Nguyễn Văn B, sinh năm 1975 (vắng mặt).
72. Nguyễn X, sinh năm 1963 (vắng mặt).
73. Lương Văn Đ, sinh năm 1980 (vắng mặt).
74. Mai Trung X, sinh năm 1954 (vắng mặt).
75. Nông Thị U, sinh năm 1946 (vắng mặt).
76. NGuyễn Thị H32, sinh năm 1974 (vắng mặt).
77. Hoàng Văn Ch, sinh năm 1980 (vắng mặt).
78. Vũ Thị T, sinh năm 1974 (vắng mặt).
79. Triệu Văn Đ, sinh năm 1950 (có mặt).

80. Triệu Văn Đ2, sinh năm 1983 (vắng mặt).
81. Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1971 (vắng mặt).
82. Hoàng Văn Ngh, sinh năm 1941 (vắng mặt).
83. Phan Thị Đ14, sinh năm 1973 (có mặt).
84. Trần Tiến D, sinh năm 1962 (vắng mặt).
85. Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1957 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
86. Nguyễn Văn Q5, (vắng mặt).
87. Nguyễn Văn C13, sinh năm 1973 (vắng mặt).
88. Nông Văn M1, sinh năm 1984 (vắng mặt).
89. Nguyễn Thị H33, sinh năm 1989 (vắng mặt).
90. Triệu Thị Q, sinh năm 1977 (có mặt).
91. Nông Thị G, sinh năm 1959 (có mặt).
92. Nông Văn M10, sinh năm 1962 (có mặt).
93. Nông Thị T4, sinh năm 1967 (vắng mặt).
94. Nông Đức T (vắng mặt).
95. Phan Thị L, sinh năm 1975 (có mặt).
96. Dương Thị V, sinh năm 1972 (có mặt).
97. Nguyễn Quỳnh M, sinh năm 1980
98. Hoàng Thị Ng, sinh năm 1940 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
99. Hoàng Văn Ngh, sinh năm 1941 (vắng mặt).
100. Hoàng Văn T27, sinh năm 1973 (vắng mặt).
101. Nguyễn Thị V6, sinh năm 1971 (vắng mặt).
102. Vũ Thị N10 (vắng mặt).
103. Nông Thị T22, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản TH, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

1. Chu Thị H, sinh năm 1962 (vắng mặt).
2. Lục Thị X, sinh năm 1960 (vắng mặt).
3. Phùng Văn L9, sinh năm 1964 (vắng mặt).
4. Vi Văn H34, sinh năm 1970 (vắng mặt).
5. Chu Thị D, sinh năm 1957 (vắng mặt).
6. Chu Thị Th, sinh năm 1961 (vắng mặt).
7. Chu Văn Th, sinh năm 1956 (vắng mặt).
8. Hà Thị C14, sinh năm 1950 (vắng mặt).
9. Hà Văn C15, sinh năm 1965 (vắng mặt).
10. Hà Thị T28, sinh năm 1961 (vắng mặt).
11. Ngô Văn H4, sinh năm 1958 (vắng mặt).
12. Nông Văn Ch, sinh năm 1970 (vắng mặt).

13. Lục Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt).
14. Hà Văn C16, sinh năm 1978 (vắng mặt).
15. Toàn Ngọc Q, sinh năm 1973 (vắng mặt).
16. Nguyễn Thị T29, sinh năm 1965 (vắng mặt).
17. Toàn Văn V, sinh năm 1965 (vắng mặt).
18. Đàm Văn C, sinh năm 1973 (có mặt).
19. Chu Xuân Th, sinh năm 1962 (vắng mặt).
20. Hà Thị Th, sinh năm 1964 (vắng mặt).
21. Nông Thị H1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản LL, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

1. Trần Thị Phương Hồng L, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản CV, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

2. Đoàn Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt).
3. Nguyễn Văn T30, sinh năm 1963 (vắng mặt).
4. Phạm Đình T, sinh năm 1955 (vắng mặt).
5. Nguyễn Thị T32, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản MT, xã Tam Tiến, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

6. Trần Văn K, sinh năm 1939 (vắng mặt).

Địa chỉ: TB, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

7. Trần Văn H35, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản CT, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

8. Nguyễn Danh M, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn YT, xã TH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

9. Lục Thị M (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản Đồng Đảng, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

10. Đặng Thị N (vắng mặt).

11. Phan Thị Ng (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản TT, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt).
2. Đinh Văn B, sinh năm 1987 (vắng mặt).
3. Phạm Văn B, sinh năm 1953. (vắng mặt).
4. Nguyễn Thị N5, sinh năm 1955 (vắng mặt).
5. Lý Văn P, sinh năm 1964 (vắng mặt).

- 6 Bùi Thị V, sinh năm 1968 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án).
- 7 Dương Thị S (vắng mặt).
- 8 Nông B, sinh năm 1959 (vắng mặt).
- 9 Nông Thị H1, sinh năm 1968 (có mặt sáng 19-9, vắng mặt khi tuyên án)
- 10 Hoàng Thị V6, sinh năm 1982 (vắng mặt).
- 11 Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982. (vắng mặt).
- 12 Cù Thị L2, sinh năm 1968. (vắng mặt).
- 13 Vi Văn L, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản GB, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

- 1 Đinh Văn T11. (vắng mặt).
- 2 Nguyễn Hữu P (vắng mặt).
- 3 Trần Đức H (vắng mặt).
- 4 Nguyễn Thế T (vắng mặt).
- 5 Phan Thị B3 (vắng mặt).
- 6 Vũ Viết T (vắng mặt).
- 8 Vũ Xuân H (vắng mặt).
- 9 Nguyễn Hữu Đ (vắng mặt).
- 10 Nguyễn Văn H29 (vắng mặt).
- 11 Phan Thị N6 (vắng mặt).
- 12 Nguyễn Ngọc C (vắng mặt).
- 13 Nguyễn Thị Đ15 (vắng mặt).
- 14 Phạm Tài L2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản ĐA, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

1. Phan Thị L (có mặt).
2. Hoàng Thị Ng (vắng mặt).
3. Nguyễn Thị V6 (vắng mặt).
4. Nguyễn Văn K5 (có mặt)
5. Nguyễn Thị N11 (vắng mặt).
6. Vi Thị H35 (vắng mặt).
7. Vi Văn T32 (vắng mặt).
8. Lục Thị T33 (vắng mặt).
9. Nông Thị Nh (vắng mặt).
10. Hà Thị Q (vắng mặt).
11. Tạ Văn D (vắng mặt).
12. Tăng Văn G (vắng mặt).
13. Mè Văn Th (vắng mặt).

14. Nông VX (vắng mặt).
15. Hà Thị B4 (vắng mặt).
16. Mè Văn L4 (vắng mặt).
17. Trương Quang H (vắng mặt).
18. Nguyễn Văn Th (vắng mặt).
19. Ngô Thị M4 (vắng mặt).
20. Vi Văn H (vắng mặt).
21. Vi Thị H7 (vắng mặt).
22. Dương Thị V (có mặt).

Cùng địa chỉ: Bản TH, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

1. Ông Nguyễn Văn M5, sinh năm 1963 (có mặt).
Địa chỉ: Bản TN, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
2. Bà Nguyễn Thị Q5, sinh năm 1969. (có mặt ngày 19-9; sáng 20-9; có đơn xin vắng mặt từ chiều ngày 20-9-2017 và sáng ngày 22-9-2017).
3. Bà Hoàng Thị C (có mặt).
Cùng địa chỉ: Bản TN, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
4. Ông Trần Đức Ng, sinh năm 1958 (có mặt).
Địa chỉ: Bản ĐA, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
5. Ông Toàn Ngọc Q, sinh năm 1973 (vắng mặt).
Địa chỉ: Bản LL, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
6. Ông Đặng Văn Tr, sinh năm 1976 (có mặt).
Bản GB, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
7. Ông Hoàng Văn K2, sinh năm 1983 (có mặt).
8. Ông Phan Văn H (có mặt).
9. Bà Đồng Thị V3, sinh năm 1961 (có mặt).
Cùng địa chỉ: TN, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
10. Ông Vương Văn T (vắng mặt).
11. Ông Hoàng Văn K3, sinh năm 1962 (có mặt).
Địa chỉ: KN, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
12. Ông Nông Văn M10, sinh năm 1962 (có mặt).
13. Bà Nông Thị T4, sinh năm 1967.
Cùng địa chỉ: Bản TH, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
14. Ông Nguyễn Văn H28, sinh năm 1964 (có mặt).
15. Ông Vương Thành P, sinh năm 1984 (có mặt).
Cùng địa chỉ: Bản ĐA, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.
16. Ủy ban nhân dân xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Trần Thế T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang đại diện theo pháp luật (có đơn xin vắng mặt)

17. Ông Trần Đức Th, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Bản TN, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Cáo trạng số: 18/KSĐT, ngày 25-5-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện YT thì bị cáo Nguyễn Văn T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện YT truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Căn cứ vào Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện YT về việc giao chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 21 xã, thị trấn trên địa bàn huyện YT và Hướng dẫn số 322/HD-TNMT ngày 09/05/2014 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện YT hướng dẫn về việc cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất. Nguyễn Văn T là Công chức địa chính xã ĐT, huyện YT với trách nhiệm là cán bộ chuyên môn đã xây dựng kế hoạch để triển khai, thực hiện và được ông Nguyễn Văn M5 là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ĐT ký duyệt Kế hoạch số: 235/KH-UBND ngày 17/9/2015 về việc cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các loại đất trên địa bàn xã ĐT năm 2015 - 2016. Ngày 18/9/2015, Ủy ban nhân dân xã ĐT tổ chức Hội nghị mở rộng kiểm điểm công tác tháng 9/2015, triển khai kế hoạch công tác tháng 10/2015 với thành phần tham gia gồm có đại diện lãnh đạo Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã ĐT, trưởng các ban ngành đoàn thể của xã, Bí thư chi bộ và Trưởng bản của 08 bản trên địa bàn xã ĐT do ông Nguyễn Văn M5 chủ trì. Tại Hội nghị Nguyễn Văn T đã triển khai Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 17/9/2015 kể trên, đồng thời đưa ra ý kiến thu tiền mỗi bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 50.000đ/01 bộ hồ sơ. Sau khi T nêu ra ý kiến thu tiền như vậy thì ông Nguyễn Xuân Tr - Bí thư chi bộ bản TH có ý kiến thắc mắc về việc trong Kế hoạch số 235/KH-UBND của Ủy ban nhân dân xã không ghi cụ thể thu bao nhiêu tiền và việc thu tiền làm hồ sơ cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như vậy phải có văn bản quy định cụ thể để bản thực hiện nhưng T không có ý kiến giải trình về căn cứ để thu tiền. Khi kết thúc Hội nghị do việc đề nghị thu số tiền 50.000đ/01 bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa có cơ sở nên ông M5 - Chủ trì hội nghị không kết luận chỉ đạo cụ thể là được phép thu tiền làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân mà giao cho T nghiên cứu các văn bản của Nhà nước nếu cho phép thu thì mới được thu và trước khi thực hiện phải báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã để chỉ đạo thực hiện. Sau Hội nghị mở rộng này, mặc

dù trong Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 17/9/2015 kê trên không ghi mức thu lệ phí khi làm hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân xã, Hội đồng nhân dân xã ĐT cũng chưa có ăn bản, Nghị Quyết nào chỉ đạo hoặc cho phép được thu tiền cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mức 50.000 đồng/01 hồ sơ nhưng quá trình thực hiện nhiệm vụ kê khai hồ sơ đăng ký cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nguyễn Văn T đã tự ý chỉ đạo các Trưởng bản GB, KN, TH, TN, ĐA thu tiền mỗi bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 50.000 đồng/01 hồ sơ. Thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn Văn T, khi các hộ dân đến kê khai hồ sơ đăng ký xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các Trưởng bản đều thu tiền của các hộ dân này với số tiền là 50.000đồng/01 hồ sơ, sau đó nộp lại hồ sơ cùng tiền thu được cho Nguyễn Văn T. Quá trình điều tra xác định trong thời gian từ ngày 29/09/2015 đến ngày 30/03/2016, các bản GB, KN, TH, TN, ĐA đã thu tiền được của 1081 bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân (gồm có: 945 hồ sơ cấp đổi, 117 hồ sơ cấp mới và 19 hồ sơ cho, tặng, thừa kế quyền sử dụng đất), với tổng số tiền là: $1081 \text{ hồ sơ} \times 50.000 \text{ đồng/01 hồ sơ} = 54.050.000 \text{ đồng}$. Khi các Trưởng bản GB, KN, TH, TN, ĐA bàn giao tiền, hồ sơ cho T thì T trích lại $10.000 \text{ đồng/01 hồ sơ} = 10.810.000 \text{ đồng}$ còn T giữ lại $40.000 \text{ đ/01 hồ sơ} = 43.240.000 \text{ đồng}$. Cụ thể Nguyễn Văn T đã thu tiền hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do các Trưởng bản thu được của các hộ dân nộp cho như sau: Ngày 29/09/2015, thu của ông Đặng Văn Tr - Trưởng bản GB tổng số: $189 \text{ hồ sơ} \times 40.000 \text{ đồng/01 hồ sơ} = 7.560.000 \text{ đồng}$; Ngày 23/10/2015, 14/12/2015 và ngày 28/12/2015 thu của ông Hoàng Văn K3 - Trưởng bản KN tổng số: $139 \text{ hồ sơ} \times 40.000 \text{ đồng/01 hồ sơ} = 5.560.000 \text{ đ}$; Ngày 15/03/2016 thu của ông Nông Văn M10 - Trưởng bản TH tổng số: $231 \text{ hồ sơ} \times 40.000 \text{ đồng/01 hồ sơ} = 9.240.000 \text{ đồng}$; Ngày 23/03/2016 thu của ông Hoàng Văn K2 - Trưởng bản TN tổng số: $298 \text{ hồ sơ} \times 40.000 \text{ đồng/01 hồ sơ} = 11.920.000 \text{ đồng}$; Ngày 30/03/2016 thu của ông Nguyễn Văn H28 - Trưởng bản ĐA tổng số: $224 \text{ hồ sơ} \times 40.000 \text{ đồng/01 hồ sơ} = 8.960.000 \text{ đồng}$. Quá trình thu số tiền và trích lại tiền cho các bản trên thì T không viết biên lai hay phiếu thu nào mà chỉ ký nhận vào sổ cá nhân của T và sổ cá nhân của các trưởng bản GB, KN, TH, TN, ĐA. Sau khi thu được tiền thì T không nộp vào ngân sách của của Ủy ban nhân dân xã ĐT theo quy định mà cất giữ trong tủ cá nhân của T tại trụ sở và tự ý sử dụng chi tiêu số tiền đó. Ngày 12/5/2016, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT đã tiếp nhận đơn tố cáo của ông Trần Đức Ng, sinh năm 1958 ở bản ĐA, xã ĐT, huyện YT, tỉnh Bắc Giang về việc Nguyễn Văn T đã lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản trong việc thu tiền làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công dân trên địa bàn xã ĐT.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T khai nhận tại Hội nghị mở rộng ngày 18/9/2015 của Ủy ban nhân dân xã ĐT T đã tự ý nêu ra ý kiến cá nhân là thu tiền làm hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mỗi hồ sơ là 50.000 đồng/01 hồ sơ. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn M5 chủ trì Hội nghị không chỉ đạo cụ thể cho phép được thu số tiền này. Sau Hội nghị, Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã ĐT cũng không có văn bản, Nghị Quyết nào chỉ đạo, cho phép được thu tiền như ý kiến của T nhưng quá trình triển khai thực hiện T đã tự ý chỉ đạo các Trưởng bản thu tiền hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân tại 5 bản kể trên với số tiền là 50.000đ/01 bộ hồ sơ mục đích lấy tiền sử dụng chi tiêu cá nhân và chi tiêu cho một số việc phục vụ cho công tác kê khai hồ sơ tại các bản. Việc T thu tiền làm hồ sơ tại các bản như trên là do T tự ý thực hiện và không có sự bàn bạc với ai, việc T trích lại cho các bản số tiền là 10.000đồng/01 bộ hồ sơ và thu lại số tiền 40.000đ/01 bộ hồ sơ cũng là do T tự quyết định. Nguyễn Văn T xác định sau khi thu tiền của các Trưởng bản thì T không nộp vào Ngân sách của ủy ban nhân dân xã ĐT và cũng không báo cáo với lãnh đạo Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã ĐT.

Tại cơ quan điều tra, ông Đặng Văn Tr- Trưởng bản GB; Hoàng Văn K3- Trưởng bản KN; Nông Văn M10- Trưởng bản TH, Nông Thị T4- Phó bản TH; Hoàng Văn K2- Trưởng bản TN, Đồng Thị V3- Bí thư chi bộ bản TN, Phan Văn H- Phó bản TN; Nguyễn Văn H28 - Trưởng bản ĐA, Vương Thành P- Phó bản ĐA; chị Hoàng Thị C- Cán bộ Môi trường xã ĐT đều xác định tại Hội nghị ngày 18/9/2015 chưa kết luận nhất trí thông qua việc thu tiền 50.000đ/01 bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đến bản triển khai, thực hiện công tác cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Nguyễn Văn T đã tự ý chỉ đạo các Trưởng bản thu mỗi bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 50.000đồng/01 hồ sơ, T sẽ trích lại 10.000 đồng/01 hồ sơ cho các bản và yêu cầu nộp lại T3 bộ tiền và hồ sơ thu được cho T. Thấy Nguyễn Văn T là cán bộ chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo thu tiền làm hồ sơ như vậy thì nghĩ là việc thu tiền đã có chủ trương của cấp trên và số tiền này là tiền lệ phí để được làm hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các Trưởng bản trên mới thu tiền của các hộ dân trong bản rồi nộp lại hồ sơ cùng tiền lệ phí thu được cho T. Việc thu tiền lệ phí 50.000đồng/01 hồ sơ, nộp lại cho T số tiền 40.000đ/01 hồ sơ và được trích lại là 10.000đ/01 hồ sơ là do sự chỉ đạo của T chứ T không trao đổi, bàn bạc trước, T cũng không nói hay thông báo cho các bản biết là căn cứ vào văn bản, Nghị quyết nào để thu tiền như vậy. Số tiền 10.000đ/01 hồ sơ được T trích lại thì các Trưởng bản đã sử dụng để chi tiền sinh hoạt cơm trưa cho các thành viên tổ công tác kê khai hồ sơ tại các bản. Khi trả lại tiền cho các hộ dân thì các Trưởng bản sử dụng số tiền

40.000đồng/01 hồ sơ cấp đổi và số tiền 10.000đồng/01 hồ sơ được T trích lại còn lại sau khi đã chi tiền ăn cho tổ kê khai hồ sơ tại bản và tiền do T bù vào tiền ăn mà bản đã chi để trả lại cho người dân với số tiền là: 50.000đồng/01 hồ sơ cấp đổi. Tuy nhiên, còn một số hộ dân chưa trả lại được tiền vì các hộ dân này đi làm xa chưa đến nhận tiền. Cụ thể tại bản ĐA còn 19 bộ hồ sơ nên ông Nguyễn Văn H28 - Trưởng bản ĐA đã giao nộp số tiền 950.000đồng cho Cơ quan điều tra; Tại bản TN còn 15 bộ hồ sơ nên ông Hoàng Văn K2 - Trưởng bản TN đã giao nộp số tiền 750.000đồng cho Cơ quan điều tra. Ngoài ra, các Trưởng bản kể trên còn cho biết ngoài việc chỉ đạo thu tiền lệ phí 50.000đồng/01 bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Nguyễn Văn T còn chỉ đạo tạm thu tiền phí phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng để Ủy ban nhân dân xã ĐT liên hệ với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YT phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, cụ thể là: Tại bản GB, KN là: 50.000đ/01 Giấy; tại các bản TH, TN, ĐA là: 20.000đ/01 Giấy. Theo sự chỉ đạo của T thì các Trưởng, Phó bản trên đã lập danh sách các hộ dân có nhu cầu phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) đang thế chấp tại Ngân hàng để làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu tiền phí phô tô cụ thể như sau: Bản GB đăng ký 73 Giấy x 50.000đồng/01 giấy = 3.650.000đồng; Bản KN: 33 Giấy x 50.000đồng/01 giấy = 1.650.000đồng; Bản TH: 75 Giấy x 20.000đồng/01 giấy = 1.500.000đồng; Bản TN: 52 Giấy x 20.000đồng/01 giấy = 1.040.000đồng; Bản ĐA: 27 Giấy x 20.000đồng/01 giấy = 540.000đồng. Sau khi lập danh sách và thu được tiền phí thì Nguyễn Văn T chỉ đạo liên hệ với Ủy ban nhân dân xã để nộp tiền. Sau đó, bà Nguyễn Thị Q5, sinh năm 1969 - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ĐT đã chỉ đạo nộp cho bà Q với số tiền là 20.000đồng/01 Giấy cùng với danh sách các hộ dân đăng ký phô tô. Tổng số tiền phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Ngân hàng mà các Trưởng bản đã nộp cho bà Nguyễn Thị Q5 là: 260 Giấy x 20.000đồng/01 Giấy = 5.200.000đồng. Số tiền đã thu còn thừa tại bản GB, KN (là 30.000đồng/01 Giấy) thì bà Q chỉ đạo trả lại cho người dân. Các Trưởng bản và Phó bản kể trên khẳng định việc thu tiền phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Ngân hàng như trên là thực hiện theo sự chỉ đạo của Nguyễn Văn T chứ không có động cơ, mục đích chiếm đoạt tài sản hoặc vụ lợi cá nhân và không được hưởng lợi từ việc thu tiền đó. Tuy nhiên, Nguyễn Văn T không thừa nhận chỉ đạo các Trưởng bản thu tiền phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Ngân hàng của các hộ dân như các Trưởng bản đã trình bày và cũng không thu số tiền phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân đang thế chấp tại ngân hàng. Do có mâu thuẫn giữa lời khai của Nguyễn Văn T với lời khai của 05 Trưởng bản GB, KN, TH, TN,

ĐA và chị Hoàng Thị C về nội dung trên nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT đã tiến hành đối chất nhưng tất cả đều không thay đổi lời khai của mình.

Quá trình điều tra xác định bà Nguyễn Thị Q5 - phó Chủ tịch UBND xã ĐT được phân công là thành viên hội đồng tư vấn đất đai của xã ĐT. Sau Hội nghị mở rộng ngày 18/9/2015 của Ủy ban nhân dân xã ĐT bà Q5 đã liên hệ với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YT (phòng Giao dịch MT) để phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong xã đang thế chấp tại Ngân hàng. Theo quy định mức phí phô tô riêng lẻ từng hộ dân là 55.000đồng/01giấy. Do đó, Ủy ban nhân dân xã ĐT đề nghị Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện YT (Phòng giao dịch MT) hỗ trợ giảm phí phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân đang thế chấp tại Ngân hàng. Do chưa xác định được Ngân hàng sẽ giảm phí như thế nào nên bà Q đã bảo các Trưởng bản GB, KN, TH, TN, ĐA nộp danh sách các hộ dân đăng ký phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng và tạm thu mỗi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 20.000 đồng. Bà Q5 đã thu được của các Trưởng bản GB, KN, TH, TN, ĐA, TN danh sách cần phô tô là 304 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 6.080.000đồng. Sau khi được Ngân hàng giảm phí phô tô từ 55.000đồng/01 bản sao xuống còn 11.000đồng /01 bản sao bà Q làm thủ tục phô tô 304 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo danh sách các hộ dân đã cung cấp. Tại phòng giao dịch MT ông Hoàng Văn C13, sinh năm 1967 là Trưởng bản CV có nhờ và đưa cho bà Q5 số tiền 308.000 đồng để phô tô 28 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình làm việc ở Ngân hàng thì có một số người dân trong xã ĐT gọi điện nhờ bà Q5 phô tô thêm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nghĩ còn thực hiện kế hoạch 235 trên T3 xã nên bà Q đã đồng ý. Phòng Giao dịch MT đã phô tô được 391 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 361 hộ dân tại các bản GB, KN, TH, TN, ĐA, TN, CV, bà Q đã nhận bản sao và nộp tại Phòng giao dịch MT tiền phí phô tô là: $361 \text{ hộ} \times 11.000\text{đồng/hộ} = 3.971.000\text{đồng}$ và bàn giao lại các bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Trưởng bản để trả lại cho các hộ dân. Còn lại số tiền 2.417.000 đồng bà Q đã giao nộp cho Cơ quan điều tra Công an huyện YT. Bà Nguyễn Thị Q5 trình bày việc thu tiền phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân đang thế chấp tại Ngân hàng như trên vì được Ủy ban nhân dân xã ĐT giao nhiệm vụ từ sau Hội nghị ngày 18/9/2015 nên bà Q đã chủ động thực hiện và không báo cáo với lãnh đạo Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã ĐT. Bà Q khẳng định việc thu tiền như trên là để phục vụ cho việc liên hệ với Ngân hàng phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đang thế chấp tại Ngân hàng với mức phí thấp hơn để tạo điều kiện cho các hộ dân có đủ thủ tục làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không có ý định chiếm đoạt số tiền 2.417.000 đồng kể trên. Do đó không có căn cứ để xử lý về hình sự đối với bà Q.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT đã thu giữ của Nguyễn Văn T 01 (một) quyển sổ bìa màu đen, dòng kẻ ngang, nhãn hiệu "Minh Châu" và 01 (một) quyển sổ bìa màu đen in chữ "Ricoh", nhãn hiệu "Hải Tiến", dòng kẻ ngang trong đó có ghi nội dung Nguyễn Văn T thu tiền làm hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do 05 Trưởng bản GB, KN, TH, TN, ĐA nộp cho T; thu giữ của ông Nguyễn Văn H28-Trưởng bản ĐA 01 (một) quyển "vở học sinh", bìa màu xanh, dòng kẻ ngang và thu giữ của ông Nông Văn M10 - Trưởng bản TH 01 (một) quyển sổ bìa màu nâu, nhãn hiệu "HẢI TIẾN" bên trong có ghi nội dung ông Nguyễn Văn H28 và ông Nông Văn M10 nộp tiền cho bà Nguyễn Thị Q5 và một số tài liệu có liên quan để phục vụ công tác điều tra. Ngày 08/07/2016, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Yên Thế đã trưng cầu giám định tại Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang để giám định chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q5 và các Trưởng bản tại các nội dung Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Q5 ký nhận tiền với các Trưởng bản trong các tài liệu đã thu giữ. Tại Bản kết luận giám định số 983/KL-PC54 ngày 31/08/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T dưới mục "Người nhận" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A3, A4, A5 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M8 do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Văn Tr ở mục "Người giao" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết của Đặng Văn Tr trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M9 đến M15 do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Văn K3 dưới mục "Người giao" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Văn K3 trên các tài liệu mẫu ký hiệu M16, M17, M18 do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn H28 dưới mục "Người giao" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn H28 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M19 đến M23 do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Hoàng Văn K2 dưới mục "Người giao" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A4 so với chữ ký, chữ viết của Hoàng Văn K2 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M25 đến M30 do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nông Văn M10 dưới mục "Người giao" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ ký, chữ viết của Nông Văn M10 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M31 đến M36 do cùng một người ký, viết ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Q5 dưới mục "Người nhận và người nhận tiền + danh sách" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A6, A7 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Q5 trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M37 đến M44 do cùng một người ký, viết ra;

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện YT đã tiến hành làm việc với 518 người bị hại là những người đại diện cho các hộ dân nộp tiền hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các bản GB, KN, TH, TN, ĐA. Các hộ dân đều trình bày đã nghe Nguyễn Văn T và các Trưởng bản thông báo về mức thu 50.000đồng/01 hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định đây là tiền phí, lệ phí để được làm hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã cử một người đại diện gia đình để nộp tiền, không phải là tiền tự nguyện đóng góp cho Nguyễn Văn T.

Quá trình điều tra mở rộng vụ án thì thấy, năm 2013 Ủy ban nhân dân xã ĐT đã ban hành Kế hoạch số: 07/KH-UBND ngày 10/5/2013 thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các loại đất trên địa bàn xã ĐT và Tờ trình số 194/TT-UBND ngày 24/7/2013 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân xã ĐT phê chuẩn giá thu tiền lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu (cấp mới) cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã ĐT và được Hội đồng nhân dân xã ĐT khóa XX kỳ họp thứ 7 phê chuẩn thông qua bằng Nghị quyết số: 168/NQ-HĐND ngày 26/07/2013 nhất trí với mức thu là 50.000đ/01 Giấy. Quá trình kê khai hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân ở bản LL - ĐV có đất xen canh ở bản TN - ĐT, Nguyễn Văn T đã chỉ đạo ông Toàn Ngọc Q - Trưởng bản LL thu lệ phí làm hồ sơ của người dân với số tiền là 50.000đ/01 hồ sơ. Sau đó theo sự chỉ đạo của Nguyễn Văn T ông Q đã thu được tiền 28 bộ hồ sơ xin cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 21 hộ dân với số tiền là: $28 \text{ hồ sơ} \times 50.000 \text{đồng/01 hồ sơ} = 1.400.000 \text{ đồng}$. Khi ông Q nộp hồ sơ cùng tiền thu được cho T thì T đã trích lại số tiền: $28 \text{ hồ sơ} \times 10.000 \text{đ/01 hồ sơ} = 280.000 \text{ đồng}$ để chi bồi dưỡng cho ông Q và T thu lại số tiền là: $28 \text{ hồ sơ} \times 40.000 \text{đồng/01 hồ sơ} = 1.120.000 \text{ đồng}$. Tại Cơ quan điều tra Công an huyện YT, Nguyễn Văn T xác định việc thu tiền làm hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân ở bản LL, xã ĐV là do T tự ý thực hiện và không không báo cáo với lãnh đạo Ủy ban và không nộp vào Ngân sách của Ủy ban nhân dân xã ĐT mà chiếm đoạt và chi tiêu hết số tiền 1.120.000đồng kể trên. Tiến hành làm việc với ông Toàn Ngọc Q - Trưởng bản LL, ĐV thì ông Q thừa nhận việc được T chỉ đạo thu tiền hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân ở bản LL, số tiền 280.000 đồng mà ông Q được T trích lại thì ông Q đã sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Quá trình điều tra xác định, Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 26/7/2013 của Hội đồng nhân dân xã ĐT không có giá trị pháp lý vì ban hành trái thẩm quyền. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT có Văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân huyện YT lập Tờ trình đề nghị Hội đồng nhân dân huyện YT bãi bỏ Nghị quyết số

168/NQ-HĐND ngày 26/7/2013 của Hội đồng nhân dân xã ĐT. Hiện nay, việc thu lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quy định tại Nghị Quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang có hiệu lực từ ngày 01/8/2014 đến nay chưa có văn bản, nghị quyết nào thay thế, sửa đổi, bổ sung về nội dung lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có ghi nội dung miễn lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn, trừ các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang.

Đối với 164 (một trăm sáu mươi tư) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thu giữ được khi khám xét chỗ làm việc của Nguyễn Văn T, ngày 28/3/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ĐT đã có Công văn số 138/UBND-VP ngày 28/3/2017 đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT bàn giao lại số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kê trên kèm theo các sổ sách đã thu giữ của Bộ phận kế toán - thủ quỹ xã. Ngày 13/4/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT đã ra Quyết định xử lý vật chứng số: 24 bằng hình thức bàn giao lại cho UBND xã ĐT 164 (một trăm sáu mươi tư) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 (một) Sổ lĩnh, thanh toán tiền và ấn chỉ năm 2015 - 2016; 01 (một) Sổ nhật ký thu, chi quỹ tiền mặt (dùng cho Kế toán) năm 2015; 01 (một) Sổ quỹ tiền mặt (dùng cho Thủ quỹ) năm 2015; 02 (hai) quyển Báo cáo thực hiện thu - chi ngân sách năm 2015. Còn một số tài liệu, giấy tờ có liên quan quá trình điều tra đã thu giữ được chuyển theo hồ sơ vụ án.

Tại cơ quan điều tra Nguyễn Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản Cáo trạng số: 18/KSĐT ngày 25-5-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện YT đã truy tố Nguyễn Văn T về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại khoản 1, Điều 280 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, sau phần xét hỏi, tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YT thực hành quyền công tố đã luận tội đối với bị cáo, phân tích, đánh giá tính chất nguy hiểm của vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đồng thời giữ nguyên quan điểm như bản Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố:

Nguyễn Văn T phạm tội “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản”:

Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 280; điểm b, p, khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Văn T từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 01-12-2016.

Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ, quyền hạn trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Quá trình điều tra Nguyễn Văn T đã trả các Trường bản số tiền là 37.800.00 đồng để trả cho các hộ dân và đã giao nộp tại Cơ quan điều tra số tiền 5.450.000 đồng để trả cho các hộ dân đến nay còn một số hộ dân yêu cầu cụ thể như sau:

1. Bản GB: Tổng thu 189 hồ sơ cấp mới, cấp đổi với tổng số tiền là 9.450.000 đồng. Trong đó T phải trả 7.560.000, T đã trả 5.720.000 đồng còn thiếu 1.840.000 đồng. Ông Đặng Văn Tr trưởng bản phải trả 1.890.000 đồng. Quá trình chuẩn bị xét xử ông Trường đã trả cho các hộ dân số tiền 3.730.000 đồng, trong đó: 1.890.000 đồng là tiền ông Trường phải trả, còn 1.840.000 đồng ông Trường đã trả thay cho T. Nay cần buộc T phải trả lại ông Trường 1.840.000 đồng. Ngoài ra, quá trình làm hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất, T có nhờ ông Trường phô tô 125 mẫu hồ sơ thừa kế cho các hộ dân hết tổng số tiền 625.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Trường yêu cầu T trả ông Trường 625.000 đồng, bị cáo T đồng ý với yêu cầu của ông Trường nên buộc T trả cho ông Trường tổng số tiền là 2.465.000 đồng (hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Hiện tại ở bản GB, bị cáo T và ông Trường đã trả xong toàn bộ số tiền cấp mới, cấp đổi cho các bị hại.

2. Bản TH: Tổng thu hồ sơ cấp đổi là 231 hồ sơ, tổng số tiền đã thu của các bị hại là 11.550.000 đồng; đã trả 11.550.000 đồng: trong đó T phải trả 9.240.000, T đã trả 9.240.000 đồng. Trưởng bản ông Nông Văn M10 phải trả 2.310.000 đồng, ông Minh đã trả 2.310.000 đồng. Hiện tại ở bản TH, bị cáo T và ông Minh đã trả xong toàn bộ số tiền cấp đổi cho các bị hại.

3. Bản ĐA: Tổng thu 224 hồ sơ cấp mới, cấp đổi với tổng số tiền là 11.200.000 đồng; Bị cáo T và ông H28 trưởng bản đã trả cho các bị hại 10.300.000 đồng: Trong đó T phải trả 8.960.000 đồng, T đã trả 7.920.000 đồng. Hiện nay, ông H28 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho ông H28 140.000 đồng mà ông H28 đã bồi thường thay cho bị cáo. Ngoài ra còn có 10 người bị hại làm sổ đỏ tại bản ĐA yêu cầu T bồi thường số tiền là 720.000 đồng. Cụ thể: 1. Hoàng Ngọc S, sinh năm 1972 = 40.000 đồng, 2. Hoàng Thị T, sinh năm 1980 = 120.000 đồng; 3. Nguyễn Thị K3, sinh năm 1965 = 40.000 đồng; 4. Nông Thị Q1, sinh năm 1979 = 40.000 đồng; 5. Hoàng Văn T17, sinh năm 1974 = 160.000 đồng; 6. Phan Văn T2, sinh năm 1979 = 40.000 đồng; 7. Lê Thị L7, sinh năm 1953 = 40.000 đồng; 8. Đỗ Văn Q4 120.000 đồng; 9. Phan Thị Th, sinh năm 1973 = 40.000 đồng; 10. Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1956 (hiện đang cư trú tại bản TB, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang) = 120.000 đồng; Do đó, cần buộc bị cáo T phải trả cho ông H28 140.000 đồng và 10 người bị hại ở trên tổng số tiền là 720.000 đồng (Bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Trường bản ông Nguyễn Văn H28 phải trả 2.240.000 đồng, ông H28 đã trả 2.380.000 đồng, trong đó có 140.000 đồng ông H28 đã bồi thường thay T nên cần buộc T phải trả cho ông H28 140.000 đồng.

4. Bản KN: Tổng thu 139 hồ sơ cấp mới, cấp đổi với tổng số tiền là 6.950.000 đồng; đã trả 5.650.000 đồng, trong đó T phải trả 5.560.000, T đã trả 4.520.000 đồng. Ông Hoàng Văn K3 trường bản phải trả 1.310.000 đồng, ông K3 đã trả 1.130.000 đồng. Hiện tại còn 16 người bị hại yêu cầu bồi thường tổng số tiền là 1.000.000 đồng cần buộc T phải trả cho 16 bị hại số tiền 800.000 đồng, ông K3 bồi thường cho 16 bị hại 200.000 đồng. Cụ thể:

* Bị cáo T phải bồi thường: 1. Lê Văn Chg, sinh năm 1974 = 40.000đ; 2. Trần Văn Đ10, sinh năm 1976 = 120.000 đồng; 3. Lê Thị Ng, sinh năm 1989 = 40.000đ; 4. Trần Văn C8, sinh năm 1985 = 80.000 đồng; 5. Vi Văn H25, sinh năm 1976 = 40.000 đồng; 6. Vương Văn A, sinh năm 1989 = 40.000 đồng; 7. Nguyễn Thị H22, sinh năm 1978 = 40.000 đồng; 8. Đặng Thị Th, sinh năm 1974 = 40.000đ; 9. Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981 = 40.000đ; 10. Hoàng Thị L3, sinh năm 1951 = 40.000 đ; 11. Nguyễn Thị H5, sinh năm 1980 = 40.000 đ; 12. Lý Thị M2, sinh năm 1981 = 40.000đ; 13. Hoàng Thị D, sinh năm 1985 = 40.000đ; 14. Trần Văn H35, sinh năm 1983 = 40.000 đồng; 15. Ninh Thị D, sinh năm 1982 = 80.000 đồng; 16. Nguyễn Danh M, sinh năm 1970 = 40.000 đồng.

* Trường bản ông Hoàng Văn K3 phải trả cho các bị có yêu cầu 200.000 đồng cụ thể: 1. Lê Văn Ch, sinh năm 1974 = 10.000đ; 2. Trần Văn Đ10, sinh năm 1976 = 30.000 đồng; 3. Lê Thị Ng, sinh năm 1989 = 10.000đ; 4. Trần Văn C8, sinh năm 1985 = 20.000 đồng; 5. Vi Văn H25, sinh năm 1976 = 10.000 đồng; 6. Vương Văn A, sinh năm 1989 = 10.000 đồng; 7. Nguyễn Thị H22, sinh năm 1978 = 10.000 đồng; 8. Đặng Thị Th, sinh năm 1974 = 10.000đ; 9. Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981 = 10.000đ; 10. Hoàng Thị L3, sinh năm 1951 = 10.000 đ; 11. Nguyễn Thị H5, sinh năm 1980 = 10.000 đ; 12. Lý Thị M2, sinh năm 1981 = 10.000đ; 13. Hoàng Thị D, sinh năm 1985 = 10.000đ; 14. Trần Văn H35, sinh năm 1983 = 10.000 đồng; 15. Ninh Thị D, sinh năm 1982 = 20.000 đồng; 16. Nguyễn Danh M, sinh năm 1970 = 10.000 đồng.

5. Bản TN: Tổng thu 298 hồ sơ cấp mới, cấp đổi với tổng số tiền là 14.900.000 đồng; đã trả 12.750.000. Số tiền còn phải trả 2.150.000 đồng. Trong đó T phải trả 11.920.000, T đã trả 10.400.000 đồng, còn phải trả cho bị hại có yêu cầu là 1.320.000 đồng.

Cụ thể: 1. Phan Duy Đ, sinh năm 1987 = 40.000đ; 2. Đoàn Thị T, sinh năm 1937 = 80.000đ; 3. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1972 = 80.000đ; 4. Hoàng Văn P5, sinh năm 1965 = 40.000đ; 5. Nguyễn Thị T8, sinh năm 1944 = 40.000đ; 6. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1976 = 40.000đ; 7. Ngô Thị V2, sinh năm 1962 = 40.000 đ; 8.

Trương Thị C1, sinh năm 1970 = 160.000đ; 9. Bùi Văn T8, sinh năm 1967 = 200.000đ ; 10. Lục Thị M, sinh năm 1964= 40.000 ; 11. Nguyễn Văn C7, sinh năm 1976 = 80.000đ ; 12. Nguyễn Văn M4, sinh năm 1967 = 80.000đ; 13. Bùi Thị Th, sinh năm 1960 = 120.000đ ; 14. Hoàng Thị Minh H, sinh năm 1954 = 40.000 đồng.

- Trưởng bản ông Hoàng Văn K2 phải trả cho các bị hại ở bản TN số tiền 2.980.000 đồng, ông K2 đã trả 2.350.000 đồng, còn phải trả 630.000 đồng.

Cụ thể: 1. Phan Duy Đ, sinh năm 1987 = 10.000đ; 2. Đoàn Thị T, sinh năm 1937 = 20.000đ; 3. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1972 = 20.000đ; 4. Hoàng Văn P5, sinh năm 1965= 10.000đ; 5. Nguyễn Thị T8, sinh năm 1944 = 10.000đ; 6. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1976 = 10.000đ ; 7. Ngô Thị V2, sinh năm 1962 = 10.000 đ ; 8. Trương Thị C1, sinh năm 1970 = 40.000đ ; 9. Bùi Văn T8, sinh năm 1967 = 50.000đ ; 10. Lục Thị M, sinh năm 1964 =10.000 ; 11. Nguyễn Văn C7, 1976 = 20.000đ; 12. Nguyễn Văn M4, sinh năm 1967 = 20.000đ ; 13. Bùi Thị Th, sinh năm 1960 = 30.000đ ; 14. Hoàng Thị Minh H, sinh năm 1954 = 10.000đ.

Số tiền ông K2 phải trả cho các bị hại là 630.000 đồng, số tiền ông K2 đã nộp tại cơ quan điều tra là 750.000 đồng, do đó trả lại cho ông K2 số tiền còn thừa 120.000 đồng.

6. Bản LL: Năm 2013, T còn chỉ đạo ông Toàn Ngọc Q là trưởng bản thu tiền làm 28 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng số tiền là 1.400.000 đồng, T chiếm 1.120.000 đồng, T chi cho ông Q là 280.000 đồng, hiện tại có 3 người bị hại yêu cầu bồi thường số tiền là 150.000 đồng, cần buộc T trả cho các bị hại tổng số tiền là 120.000 đồng, ông Q bồi thường 30.000 đồng, cụ thể:

- Bị cáo T phải bồi thường Chu Xuân Th, sinh năm 1962 = 40.000 đồng, Hà Thị C14, sinh năm 1950 = 40.000 đồng, Ngô Văn H4, sinh năm 1958 = 40.000 đồng.

- Ông Toàn Ngọc Q phải bồi thường: Chu Xuân Th, sinh năm 1962 = 10.000 đồng, Hà Thị C14, sinh năm 1950 = 10.000 đồng, Ngô Văn H4, sinh năm 1958 = 10.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bị cáo T phải bồi thường là 5.885.000 đồng, bị cáo đã nộp tại cơ quan điều tra 5.450.000 đồng, còn thiếu 435.000 đồng cần buộc bị cáo T nộp tiếp 435.000 đồng để trả cho các bị hại.

*** Đối với số tiền phô tô:**

Tổng số tiền phô tô các trưởng bản đã nộp cho bà Nguyễn Thị Q5 thu được 5.200.000 đồng, đã trả phí phô tô 2.860.000 đồng. Tổng số tiền phải trả 2.340.000 đồng. Bà Q5 đã trả những người có yêu cầu 972.000 đồng hiện còn số tiền 1.368.000 đồng chưa có người yêu cầu. Ngoài ra, quá trình điều tra bà Q5 đã nộp tại cơ quan điều tra số tiền 2.417.000 đồng để trả lại cho các hộ dân. Do bà Q5 đã tự nguyện trả cho các hộ dân có yêu cầu đến nay còn một số người chưa có yêu cầu

nên cần trả T3 bộ số tiền 2.417.000 đồng cho bà Q5 để bà Q5 trả cho các hộ dân khi có yêu cầu.

Tại phần tranh luận bị cáo cho rằng hình phạt Viện kiểm sát đề nghị áp dụng với bị cáo như vậy là quá nặng do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục hậu quả, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo có công với cách mạng, bản thân bị cáo là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, vì vậy đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các bị hại, người tố cáo là ông Trần Đức Ng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp các tình tiết giảm nhẹ bị cáo đưa ra Viện kiểm sát đã áp dụng đầy đủ, bị cáo không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đã đề nghị.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Lời khai của bị cáo T tại phiên tòa hôm nay thừa nhận: Bị cáo là công chức địa chính xã ĐT. Tháng 9 năm 2015, bị cáo được ông M5 là Chủ tịch UBND xã ĐT giao cho Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện YT về việc giao chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 21 xã, thị trấn trên địa bàn huyện YT. Sau khi nhận Quyết định số 173, bị cáo đã xây dựng Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 17/9/2015 và đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ĐT ký duyệt. Tại hội nghị mở rộng của UBND xã ĐT ngày 18/9/2015 bị cáo trình bày kế hoạch số 235/KH-UBND và đưa ra ý kiến thu tiền mỗi bộ hồ sơ cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số tiền là 50.000 đồng và trích lại cho các bản 10.000 đồng/1 hồ sơ. Khi bị cáo đưa ra ý kiến thu tiền hội nghị không biểu quyết thông qua và ông M5 chủ trì hội nghị cũng chưa kết luận có được thu tiền hay không. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện kế hoạch số 235 ngày 18/9/2015 bị cáo T đã tự ý chỉ đạo các Trưởng bản GB, KN, TH, TN, ĐA thu tiền mỗi bộ hồ sơ xin cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 50.000 đồng/1 hồ sơ. Thực hiện theo sự chỉ đạo của T, khi các hộ dân đến kê khai hồ sơ đăng ký xin cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các Trưởng bản đều thu tiền của các hộ dân này với số tiền là 50.000 đồng/01 hồ sơ, sau đó nộp lại hồ sơ cùng tiền thu được cho bị cáo, bị cáo T đã trích lại cho các Trưởng bản 10.000 đồng /01 hồ sơ. Cụ thể: Bản GB có tổng số: 189 hồ sơ x 40.000

đồng/01 hồ sơ = 7.560.000 đồng; Bản KN tổng số: 139 hồ sơ x 40.000 đồng/01 hồ sơ = 5.560.000đ; Bản TH tổng số: 231 hồ sơ x 40.000 đồng/01 hồ sơ = 9.240.000 đồng; Bản TN tổng số: 298 hồ sơ x 40.000 đồng/01 hồ sơ = 11.920.000 đồng; Bản ĐA tổng số: 224 hồ sơ x 40.000 đồng/01 hồ sơ = 8.960.000 đồng. Tổng số hồ sơ là 1081 x 50.000 đồng/01 hồ sơ = 54.050.000 đồng. Bị cáo trích lại cho các bản 10.810.000 đồng còn giữ lại 40.000đ/01 hồ sơ = 43.240.000 đồng.

Ngoài ra, năm 2013 bị cáo đã chỉ đạo ông Toàn Ngọc Q - Trưởng bản LL, xã ĐV thu lệ phí làm hồ sơ của người dân với số tiền là 50.000đ/01 hồ sơ và đã thu được 28 bộ hồ sơ xin cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 21 hộ dân với số tiền là: 28 hồ sơ x 50.000đồng/01 hồ sơ = 1.400.000 đồng. Bị cáo đã trích lại số tiền: 28 hồ sơ x 10.000đ/01 hồ sơ = 280.000 đồng cho ông Q.

Tại phiên tòa, bị cáo T cho rằng việc thu tiền là bị cáo thực hiện theo Nghị quyết cuộc họp ngày 18/9/2015 vì bị cáo đã đưa ra ý kiến về việc thu tiền 50.000 đồng/ 01 hồ sơ cấp mới, cấp đổi nhưng không ai có ý kiến phải đổi, và bị cáo còn khai việc bị cáo thu tiền là căn cứ vào hướng dẫn số 322 của phòng Tài nguyên - Môi trường huyện YT và Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND ngày 19/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết các loại phí, lệ phí của tỉnh Bắc Giang nên số tiền các bị hại đã nộp cho bị cáo là tiền các bị hại tự nguyện đóng góp.

Lời nại ra của bị cáo là không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ: Tại phiên tòa ông M5, bà H9, các trưởng bản đều thừa nhận, tại cuộc họp ngày 18/9/2015 ông M5 chưa kết luận về việc có được thu tiền hay không mà giao cho bị cáo T nghiên cứu các văn bản, nếu được phép thu mới được thu, các lời khai này đều phù hợp với biên bản cuộc họp ngày 18/9/2015. Hơn nữa, việc thu tiền đóng góp của nhân dân phải được đưa ra bàn bạc công khai và được sự đồng ý của nhân dân, tuy nhiên, các bị hại đều khẳng định không được họp bàn cũng không đồng ý việc nộp tiền và xác định đây là tiền lệ phí, nếu không nộp tiền thì sẽ không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải tiền các bị hại tự nguyện đóng góp.

Ngoài ra, tại mục 2.2 của Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang đã miễn lệ phí địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn, trừ các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang. Bị cáo T khai mình không biết Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ, bởi lẽ bị cáo là công chức địa chính xã, bị cáo có trách nhiệm cập nhật các văn bản, Nghị quyết của cấp trên về việc thu các loại phí, lệ phí liên quan đến việc quản lý đất đai ở địa phương mình... Vì vậy, để thực hiện công vụ buộc bị cáo phải biết Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang. Mặt khác, ông Nguyễn Văn M5 và anh Trần Đức H11 là cán bộ tư pháp xã

ĐT đều khẳng định Ủy ban nhân dân xã ĐT đã niêm yết Nghị quyết số 10 tại bộ phận một cửa của Ủy ban xã vào khoảng cuối năm 2014.

Từ những phân tích trên khẳng định việc bị cáo T thu tiền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được sự đồng ý của lãnh đạo UBND xã ĐT, không thực hiện theo văn bản, nghị quyết nào, bị cáo thu tiền trái quy định pháp luật. Sau khi thu được tiền bị cáo không nộp vào Ngân sách xã mà tự ý chi tiêu sử dụng cá nhân, bị cáo gây thiệt hại tổng số tiền là 55.450.000 đồng nhưng thực tế bị cáo chỉ chiếm đoạt số tiền là 44.360.000 đồng. Do vậy Cáo trạng số 18/KSĐT ngày 25/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện YT truy tố bị cáo theo khoản 1 Điều 280 Bộ luật hình sự là đúng quy định của pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó không những đã xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, gây thiệt hại về tài sản cho nhân dân mà còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, gây bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân, làm giảm lòng tin của quần chúng nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Do đó, cần phải có mức hình phạt nghiêm đối với bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Xét về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có.

Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục hậu quả trả lại tiền cho các bị hại. Gia đình bị cáo là gia đình có công với cách mạng, bố bị cáo được tặng thưởng Huân chương kháng chiến; Tại phiên tòa các bị hại và người tố cáo là ông Trần Đức Ng đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p, khoản 1, 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự.

Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự HĐXX thấy: Hành vi của bị cáo gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước do vậy cần thiết bắt bị cáo cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội sau này. Xong, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tại phiên tòa thể hiện sự ăn năn hối cải và xin lỗi những người bị hại, những người bị hại và người tố cáo đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội biết ăn năn hối cải nên khi lượng hình cần cân nhắc giảm nhẹ một phần mức hình phạt cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo đã trả cho các trưởng bản để trưởng bản trả cho các bị hại là 37.800.000 đồng, hiện tại các bị hại yêu cầu bồi thường tổng số tiền là 5.895.000 đồng, cụ thể: ông Đặng Văn Tr bản GB 2.465.000 đồng; Nguyễn Văn H28 bản ĐA 140.000 đồng. Buộc T trả cho 16 bị hại tại bản KN số tiền 800.000 đồng, 17 người bị hại ở bản TN số tiền 1.650.000 đồng, 11 bị hại ở bản ĐA số tiền 720.000 đồng, 03 bị hại ở bản LL, xã ĐV số tiền 120.000 đồng. Bị

cáo đã nộp tại cơ quan điều tra 5.450.000 đồng để khắc phục hậu quả nên cần đối trừ số tiền này để bồi thường cho các bị hại, còn thiếu số tiền 445.000 đồng buộc bị cáo phải nộp tiếp.

Buộc ông Hoàng Văn K3 nguyên trưởng bản KN phải trả cho các bị hại số tiền 200.000 đồng.

Buộc ông Hoàng Văn K2 trưởng bản TN phải bồi thường cho 17 người bị hại số tiền 630.000 đồng nhưng ông K2 đã nộp tại cơ quan điều tra 750.000 đồng nên cần đối trừ số tiền này để trả cho các bị hại, còn thừa 120.000 đồng trả lại cho ông K2.

Buộc ông Toàn Ngọc Q trưởng bản LL, xã ĐV phải trả cho 03 bị hại số tiền 40.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H28 trưởng bản ĐA đã nộp tại cơ quan điều tra số tiền 950.000 đồng, quá trình chuẩn bị xét xử ông H28 đã trả hết cho các bị hại nên trả ông H28 950.000 đồng đã nộp. Ông H28 được nhận lại số tiền 140.000 đồng của T do ông H28 đã trả thay bị cáo T.

*** Đối với số tiền phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp ở Ngân hàng.**

Tổng số tiền phô tô các trường bản đã nộp cho bà Nguyễn Thị Q5 thu được 5.200.000 đồng, đã trả phí phô tô 2.860.000 đồng. Tổng số tiền phải trả 2.340.000 đồng. Bà Q5 đã trả những người có yêu cầu 972.000 đồng hiện còn số tiền 1.368.000 đồng chưa có người yêu cầu. Ngoài ra, quá trình điều tra bà Q5 đã nộp tại cơ quan điều tra số tiền 2.417.000 đồng để trả lại cho các hộ dân. Do bà Q5 đã tự nguyện trả cho các hộ dân có yêu cầu đến nay còn một số người chưa có yêu cầu nên cần trả T3 bộ số tiền 2.417.000 đồng cho bà Q5 để bà Q5 trả cho các hộ dân khi có yêu cầu.

Đối với các bị hại hiện chưa yêu cầu bồi thường về số tiền nộp hồ sơ làm thủ tục cấp mới, cấp đổi, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, và nộp tiền phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Ngân hàng nếu sau này có yêu cầu bồi thường sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

*** Về vật chứng:**

Đối với 164 (một trăm sáu mươi tư) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thu giữ được khi khám xét chỗ làm việc của Nguyễn Văn T, ngày 13/04/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT đã ra Quyết định xử lý vật chứng số: 24 bằng hình thức bàn giao lại cho UBND xã ĐT cùng 01 (một) Sổ lĩnh, thanh toán tiền và ấn chỉ năm 2015 - 2016; 01 (một) Sổ nhật ký thu, chi quỹ tiền mặt (dùng cho Kế toán) năm 2015; 01 (một) Sổ quỹ tiền mặt (dùng cho Thủ quỹ) năm 2015; 02 (hai) quyển Báo cáo thực hiện thu - chi ngân sách năm 2015. Còn một số tài liệu, giấy tờ,

sổ sách có liên quan trực tiếp đến vụ án, tại phiên tòa các trưởng bản đề nghị trả lại nhưng đây là vật chứng của vụ án nên phải lưu trữ trong hồ sơ vụ án.

* **Về án phí:** Bị cáo là người dân tộc thiểu số sống tại địa bàn điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí.

Ngoài ra, trong vụ án này ông Nguyễn Văn M5 Chủ tịch ủy ban nhân dân DT mặc dù không chỉ đạo việc thu tiền lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trong quá trình thực hiện Kế hoạch số 235 của Ủy ban nhân dân xã đã thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý dẫn đến việc để Nguyễn Văn T tự ý thu tiền hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái quy định trong thời gian từ tháng 09/2015 đến tháng 03/2016 mà không có biện pháp kiểm tra, giám sát để kịp thời ngăn chặn hành vi vi phạm của Nguyễn Văn T. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện YT có văn bản kiến nghị Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã DT để xem xét kiểm điểm trách nhiệm, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với bà Nguyễn Thị Q5 phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã DT trình bày việc thu tiền phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ dân đang thế chấp tại Ngân hàng là được Ủy ban nhân dân xã DT giao nhiệm vụ từ sau Hội nghị ngày 18/9/2015 nên bà Q5 đã tự ý chủ động thực hiện và không báo cáo với lãnh đạo Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã DT. Việc thu tiền của bà Q5 mục đích là để phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đang thế chấp tại Ngân hàng với mức phí thấp hơn chứ bà Q5 không có mục đích chiếm đoạt số tiền đã thu của các hộ dân để chi tiêu cá nhân. Do đó không có căn cứ để xử lý về hình sự đối với bà Q5.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 280; điểm b, p khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 45, Điều 33 của Bộ luật hình sự; Điều 231, 234 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 18 (Mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 01-12-2016.

Cấm bị cáo T đảm nhiệm chức vụ, quyền hạn trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự, Điều 604, Điều 605 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo T phải bồi thường như sau:

* Trả cho ông Đặng Văn Tr số tiền 2.465.000 đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng); ông Nguyễn Văn H28 bản ĐA 140.000 đồng (Một trăm bốn mươi nghìn đồng).

* Trả cho 16 bị hại tại bản KN số tiền 800.000 đồng, cụ thể: 1. Lê Văn Ch, sinh năm 1974 = 40.000đ; 2. Trần Văn Đ10, sinh năm 1976 = 120.000 đồng; 3. Lê Thị Ng, sinh năm 1989 = 40.000đ; 4. Trần Văn C8, sinh năm 1985 = 80.000 đồng; 5. Vi Văn H25, sinh năm 1976 = 40.000 đồng; 6. Vương Văn A, sinh năm 1989 = 40.000 đồng; 7. Nguyễn Thị H22, sinh năm 1978 = 40.000 đồng; 8. Đặng Thị Th, sinh năm 1974 = 40.000đ; 9. Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981 = 40.000đ; 10. Hoàng Thị L3, sinh năm 1951 = 40.000 đ; 11. Nguyễn Thị H5, sinh năm 1980 = 40.000 đ; 12. Lý Thị M2, sinh năm 1981 = 40.000đ; 13. Hoàng Thị D, sinh năm 1985 = 40.000đ; 14. Trần Văn H35, sinh năm 1983 = 40.000 đồng; 15. Ninh Thị D, sinh năm 1982 = 80.000 đồng; 16. Nguyễn Danh M, sinh năm 1970 = 40.000 đồng;

* Trả cho các bị hại tại bản ĐA số tiền 720.000 đồng. Cụ thể: 1. Hoàng Ngọc S, sinh năm 1972 = 40.000 đồng, 2. Hoàng Thị T, sinh năm 1980 = 120.000 đồng; 3. Nguyễn Thị K3, sinh năm 1965 = 40.000 đồng; 4. Nông Thị Q1, sinh năm 1979 = 40.000 đồng; 5. Hoàng Văn T17, sinh năm 1974 = 160.000 đồng; 6. Phan Văn T2, sinh năm 1979 = 40.000 đồng; 7. Lê Thị L7, sinh năm 1953 = 40.000 đồng; 8. Đỗ Văn Q4 120.000 đồng; 9. Phan Thị Th, sinh năm 1973 = 40.000 đồng; 10. Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1956 (hiện đang cư trú tại bản TB, xã ĐV, huyện YT, tỉnh Bắc Giang) = 120.000 đồng.

* Trả cho các bị hại tại bản TN số tiền 1.320.000 đồng. Cụ thể: 1. Phan Duy Đ, sinh năm 1987 = 40.000đ; 2. Đoàn Thị T, sinh năm 1937 = 80.000đ; 3. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1972 = 80.000đ; 4. Hoàng Văn P5, sinh năm 1965= 40.000đ ; 5. Nguyễn Thị T8, sinh năm 1944 = 40.000đ; 6. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1976 = 40.000đ ; 7. Ngô Thị V2, sinh năm 1962 = 40.000 đ ; 8. Trương Thị C1, sinh năm 1970 = 160.000đ; 9. Bùi Văn T8, sinh năm 1967 = 200.000đ ; 10. Lục Thị M, sinh năm 1964= 40.000 ; 11. Nguyễn Văn C7, sinh năm 1976 = 80.000đ ; 12. Nguyễn Văn M4, sinh năm 1967 = 80.000đ; 13. Bùi Thị Th, sinh năm 1960 = 120.000đ ; 14. Hoàng Thị Minh H, sinh năm 1954 = 40.000 đồng.

* Trả cho các bị hại tại bản LL, ĐV số tiền 120.000 đồng, cụ thể: Chu Xuân Th, sinh năm 1962 = 40.000 đồng, Hà Thị C14, sinh năm 1950 = 40.000 đồng, Ngô Văn H4, sinh năm 1958 = 40.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo T phải bồi thường cho các bị hại là 5.845.000 đồng, bị cáo đã nộp tại cơ quan điều tra số tiền 5.450.000 đồng nên được khấu trừ, bị cáo còn phải nộp tiếp 445.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc ông ông Hoàng Văn K3, nguyên trưởng bản KN phải trả cho các bị hại có yêu cầu 200.000 đồng cụ thể: 1. Lê Văn Ch, sinh năm 1974 = 10.000đ; 2. Trần Văn Đ10, sinh năm 1976 = 30.000 đồng; 3. Lê Thị Ng, sinh năm 1989 = 10.000đ; 4. Trần Văn C8, sinh năm 1985 = 20.000 đồng; 5. Vi Văn H25, sinh năm 1976 = 10.000 đồng; 6. Vương Văn A, sinh năm 1989 = 10.000 đồng; 7. Nguyễn Thị H22, sinh năm 1978 = 10.000 đồng; 8. Đặng Thị Th, sinh năm 1974 = 10.000đ; 9. Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981 = 10.000đ; 10. Hoàng Thị L3, sinh năm 1951 = 10.000 đ; 11. Nguyễn Thị H5, sinh năm 1980 = 10.000 đ; 12. Lý Thị M2, sinh năm 1981 = 10.000đ; 13. Hoàng Thị D, sinh năm 1985 = 10.000đ; 14. Trần Văn H35, sinh năm 1983 = 10.000 đồng; 15. Ninh Thị D, sinh năm 1982 = 20.000 đồng; 16. Nguyễn Danh M, sinh năm 1970 = 10.000 đồng.

- Buộc ông Hoàng Văn K2 trưởng bản TN phải trả cho các bị hại tại bản TN số tiền 630.000 đồng. Cụ thể: 1. Phan Duy Đ, sinh năm 1987 = 10.000đ; 2. Đoàn Thị T, sinh năm 1937 = 20.000đ; 3. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1972 = 20.000đ; 4. Hoàng Văn P5, sinh năm 1965= 10.000đ; 5. Nguyễn Thị T8, sinh năm 1944 = 10.000đ; 6. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1976 = 10.000đ ; 7. Ngô Thị V2, sinh năm 1962 = 10.000 đ ; 8. Trương Thị C1, sinh năm 1970 = 40.000đ ; 9. Bùi Văn T8, sinh năm 1967 = 50.000đ ; 10. Lục Thị M, sinh năm 1964 =10.000 ; 11. Nguyễn Văn C7, 1976 = 20.000đ; 12. Nguyễn Văn M4, sinh năm 1967 = 20.000đ ; 13. Bùi Thị Th, sinh năm 1960 = 30.000đ ; 14. Hoàng Thị Minh H, sinh năm 1954 = 10.000đ.

Ông K2 đã nộp tại cơ quan điều tra số tiền 750.000 đồng nên được khấu trừ số tiền 630.000 đồng ông K2 phải trả cho các bị hại. Hoàn trả ông K2 số tiền 120.000 đồng còn thừa.

- Buộc ông Toàn Ngọc Q trưởng bản LL, xã ĐV phải bồi thường cho các bị hại tại bản LL số tiền 40.000 đồng, cụ thể: Chu Xuân Th, sinh năm 1962 = 10.000 đồng, Hà Thị C14, sinh năm 1950 = 10.000 đồng, Ngô Văn H4, sinh năm 1958 = 10.000 đồng.

- Trả lại bà Nguyễn Thị Q5 số tiền 2.417.000 đã nộp tại cơ quan điều tra.

Về lỗi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án miễn tiền án phí hình sự và dân sự cho bị cáo Nguyễn Văn T.

Trường hợp quyết định thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo đúng quy định tại điều 6,7, 7A, 7B và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt.

Bản án được thông qua phòng nghị án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện YT;
- THA DS huyện YT;
- Công thông tin điện tử Tòa án Tối cao
- Bị cáo; Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.
- Lưu VP, HS./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán sơ cấp - Chủ tọa phiên tòa

ĐINH THỊ VÂN ANH